

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN LÂN NINH BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc Chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Thanh Tùng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2019)
Ông: Nguyễn Văn Đông	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2019)
Ông: Phạm Mạnh Ninh	Thành viên	
Ông: Phạm Hồng Sơn	Thành viên	
Ông: Hà Huy San	Thành viên	
Ông: Nguyễn Ngọc Thạch	Thành viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Mạnh Ninh	Giám đốc
Ông: Phạm Hồng Sơn	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Ngọc Chi	Phó Giám đốc
Ông: Dương Như Đức	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Hoàng Thị Tiệp	Trưởng ban
Bà: Tạ Thị Kim Chúc	Thành viên
Ông: Vi Hoàng Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

Phạm Mạnh Ninh

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 18 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được lập ngày 18 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 25 tháng 02 năm 2019.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 19 tháng 02 năm 2020

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		214.453.005.489	294.919.527.684
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.007.602.690	1.577.253.800
111	1. Tiền		6.007.602.690	1.577.253.800
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		65.638.977.880	67.422.459.043
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	67.252.411.228	66.904.131.694
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	264.519.469	2.788.953.064
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	670.985.813	413.472.915
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.548.938.630)	(2.684.098.630)
140	III. Hàng tồn kho	08	142.624.877.293	225.573.102.644
141	1. Hàng tồn kho		142.624.877.293	225.573.102.644
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		181.547.626	346.712.197
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	181.547.626	346.712.197
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		23.764.749.494	16.178.969.901
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		134.857.000	176.857.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	06	134.857.000	176.857.000
220	II. Tài sản cố định		23.243.729.896	15.340.467.063
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	21.954.885.870	13.698.565.612
222	- Nguyên giá		79.211.190.125	67.693.468.092
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(57.256.304.255)	(53.994.902.480)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	1.288.844.026	1.641.901.451
225	- Nguyên giá		2.118.344.563	2.118.344.563
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(829.500.537)	(476.443.112)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		90.000.000	90.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.000.000)	(90.000.000)
260	III. Tài sản dài hạn khác		386.162.598	661.645.838
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	386.162.598	661.645.838
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		238.217.754.983	311.098.497.585

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		55.303.922.328	128.994.799.863
310	I. Nợ ngắn hạn		54.776.689.582	128.107.690.509
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.367.284.025	26.682.529.686
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.004.436.000	27.947.456.479
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	116.963.402	995.629.376
314	4. Phải trả người lao động		5.123.181.494	4.836.749.796
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.595.490.128	1.697.963.541
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	481.219.889	346.412.783
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	25.360.927.661	65.524.640.808
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		727.186.983	76.308.040
330	II. Nợ dài hạn		527.232.746	887.109.354
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	527.232.746	887.109.354
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		182.913.832.655	182.103.697.722
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	182.913.832.655	182.103.697.722
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		157.312.600.000	157.312.600.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		157.312.600.000	157.312.600.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		881.911.314	881.911.314
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		12.192.443.196	12.192.443.196
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		12.526.878.145	11.716.743.212
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.231.592.269	3.289.916.832
421b	LNST chưa phân phối năm nay		9.295.285.876	8.426.826.380
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		238.217.754.983	311.098.497.585

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 18 tháng 02 năm 2020



Phạm Mạnh Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	478.385.152.326	573.839.111.956
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	301.190.875	125.811.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	478.083.961.451	573.713.300.456
11	4. Giá vốn hàng bán	24	406.418.173.790	478.691.128.199
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		71.665.787.661	95.022.172.257
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	60.832.342	1.535.106.514
22	7. Chi phí tài chính	26	1.866.583.614	1.511.956.614
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.752.437.143	1.458.633.359
25	8. Chi phí bán hàng	27	41.162.416.866	47.953.710.500
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	18.425.195.657	22.504.833.173
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		10.272.423.866	24.586.778.484
31	11. Thu nhập khác	29	1.386.979.179	1.689.200.137
32	12. Chi phí khác	30	7.295.700	249.536.782
40	13. Lợi nhuận khác		1.379.683.479	1.439.663.355
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		11.652.107.345	26.026.441.839
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	2.356.821.469	5.014.607.459
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		9.295.285.876	21.011.834.380
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	591	1.336

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		11.652.107.345	26.026.441.839
	2. Điều chỉnh cho các khoản		6.141.484.753	5.035.499.387
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.647.951.704	4.640.601.078
03	- Các khoản dự phòng		(135.160.000)	(1.055.822.850)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.623.556	(197.467)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(126.367.650)	(61.037.988)
06	- Chi phí lãi vay		1.752.437.143	1.511.956.614
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		17.793.592.098	31.061.941.226
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.028.876.217	11.461.762.296
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		82.948.225.351	(53.257.780.687)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(34.783.369.693)	135.823.419
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		440.647.811	(246.192.677)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.807.549.963)	(1.439.494.015)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.016.323.646)	(5.743.723.157)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.541.768.000)	(1.804.590.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		62.062.330.175	(19.832.253.595)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(10.871.396.570)	(2.199.280.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		41.540.402	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	200.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.592.194	61.037.988
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.813.263.974)	(1.938.242.012)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		39.308.499.731	65.164.764.200
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(79.471.764.200)	(20.000.000.000)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(360.325.286)	(290.912.609)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6.292.504.000)	(23.596.890.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(46.816.093.755)	21.276.961.591
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		4.432.972.446	(493.534.016)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.577.253.800	2.070.590.349
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.623.556)	197.467
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	6.007.602.690	1.577.253.800

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Ninh Bình, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 66/2004/QĐ-BCN ngày 02/07/2004 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc Chuyển đổi Công ty Phân lân Ninh Bình thuộc Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2700224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp lần đầu ngày 31/12/2004, thay đổi lần thứ 6 ngày 04 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

Vốn điều lệ của Công ty là: 157.312.600.000 đồng; tương đương 15.731.260 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất phân bón.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nito;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Hoạt động sản xuất máy chuyên dụng khác; Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị máy sản xuất phân lân nung chảy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Xuất nhập khẩu các loại phân bón;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn các loại phân bón.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2019, do những khó khăn chung của thị trường ngành phân bón, đặc biệt là do tình hình sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn như thời tiết phức tạp, tình hình nông sản giảm giá, dẫn đến nhu cầu đầu tư phân bón cho sản xuất nông nghiệp suy giảm. Do đó, doanh thu năm 2019 biến động giảm đáng kể so với năm 2018 (giảm 16,63%). Ngoài ra, do khó khăn trong việc khai thác quặng, đặc biệt là quặng apatit, dẫn đến sản lượng và chất lượng quặng giảm. Theo đó, giá nguyên vật liệu đầu vào tăng, định mức nguyên vật liệu cũng phải tăng lên để đảm bảo chất lượng sản phẩm đầu ra. Những yếu tố này tác động làm tăng giá thành của sản phẩm, dẫn đến lợi nhuận gộp năm 2019 giảm so với năm 2018.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng đại diện tại Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	Số 267/5 đường Trịnh Đình Trọng, phường Hòa Thạch, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh	Bán phân bón và các sản phẩm từ nito

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thương đại lý... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán phát sinh trong năm bao gồm giá vốn của hàng bán bị trả lại.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Chiết khấu thanh toán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là sản xuất phân bón và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	355.785.979	105.045.549
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.651.816.711	1.472.208.251
	6.007.602.690	1.577.253.800

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật nông nghiệp tỉnh Quảng Trị	8.488.917.450	-	6.932.299.250	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	13.858.959.350	-	9.686.843.025	-
- Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Gia Lai	6.098.050.504	-	5.869.770.105	-
- Công ty TNHH MTV Phúc Lợi	2.664.856.241	-	2.708.678.450	-
- Công ty TNHH Phương Tâm Ninh Bình	4.197.224.500	-	4.642.804.625	-
- Công ty TNHH Tú Loan	1.679.211.623	-	3.075.752.123	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	30.265.191.560	(2.548.938.630)	33.987.984.116	(2.684.098.630)
	67.252.411.228	(2.548.938.630)	66.904.131.694	(2.684.098.630)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	13.858.959.350	-	9.686.843.025	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Công nghiệp Âu Lạc	-	-	1.775.274.000	-
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	-	-	154.750.000	-
- Công ty TNHH Tin học và Môi trường Ánh Dương	-	-	619.069.374	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	105.604.377	-	70.166.215	-
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	122.000.000	-	535.000	-
- Các khoản trả trước người bán khác	36.915.092	-	169.158.475	-
	264.519.469	-	2.788.953.064	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	122.353.672	-	155.285.000	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Tạm ứng	33.283.800	-	29.628.000	-
- Phải thu Người lao động về Bảo hiểm xã hội	156.095.000	-	227.666.000	-
- Phải thu Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (thuế GTGT của tài sản thuê tài chính)	17.961.746	-	33.354.122	-
- Phải thu Cơ quan Bảo hiểm xã hội	338.780.997	-	-	-
- Phải thu thuế TNCN của người lao động	32.286.000	-	47.823.000	-
- Ký cược, ký quỹ	42.000.000	-	-	-
- Phải thu khác	50.578.270	-	75.001.793	-
	670.985.813	-	413.472.915	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	134.857.000	-	176.857.000	-
	134.857.000	-	176.857.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	2.548.938.630	-	2.684.098.630	-
Hội Nông dân huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	1.075.929.350	-	1.211.089.350	-
Hội Nông dân thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	599.190.000	-	599.190.000	-
Hội Nông dân xã Đức Long, huyện Nho Quan	365.125.000	-	365.125.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	508.694.280	-	508.694.280	-
	2.548.938.630	-	2.684.098.630	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	45.306.545.760	-	71.368.203.685	-
- Công cụ, dụng cụ	180.912.387	-	320.514.890	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	20.952.815.375	-	38.740.812.210	-
- Thành phẩm	74.110.773.030	-	83.555.746.549	-
- Hàng gửi bán	2.073.830.741	-	31.587.825.310	-
	142.624.877.293	-	225.573.102.644	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	29.256.924.973	23.032.074.408	12.199.429.451	3.205.039.260	67.693.468.092
- Mua trong năm	-	-	-	68.000.000	68.000.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	2.594.600.000	9.888.614.537	-	12.483.214.537
- Thanh lý, nhượng bán	-	(704.451.914)	-	(329.040.590)	(1.033.492.504)
Số dư cuối năm	29.256.924.973	24.922.222.494	22.088.043.988	2.943.998.670	79.211.190.125
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	23.845.370.382	16.213.476.535	11.095.084.821	2.840.970.742	53.994.902.480
- Khấu hao trong năm	1.630.871.824	1.932.185.658	581.546.942	150.289.855	4.294.894.279
- Thanh lý, nhượng bán	-	(704.451.914)	-	(329.040.590)	(1.033.492.504)
Số dư cuối năm	25.476.242.206	17.441.210.279	11.676.631.763	2.662.220.007	57.256.304.255
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.411.554.591	6.818.597.873	1.104.344.630	364.068.518	13.698.565.612
Tại ngày cuối năm	3.780.682.767	7.481.012.215	10.411.412.225	281.778.663	21.954.885.870

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.263.859.698 đồng

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.118.344.563	2.118.344.563
Số dư cuối năm	2.118.344.563	2.118.344.563
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	476.443.112	476.443.112
- Khấu hao trong năm	353.057.425	353.057.425
Số dư cuối năm	829.500.537	829.500.537
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.641.901.451	1.641.901.451
Tại ngày cuối năm	1.288.844.026	1.288.844.026

- Tài sản thuê tài chính của Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam với thời hạn thuê là 60 tháng và Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với thời hạn thuê là 61 tháng;
- Lãi suất cho thuê theo từng hợp đồng được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 13 - Vay và nợ thuê tài chính.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính có nguyên giá 90.000.000 đồng. Tài sản đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2019.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô	16.614.202	88.901.892
- Chi phí bảo lãnh thanh toán	-	65.441.097
- Chi phí thuê văn phòng	-	186.966.667
- Chi phí quảng cáo	154.000.000	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	10.933.424	5.402.541
	181.547.626	346.712.197
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	336.215.848	582.553.738
- Chi phí bảo hiểm xe ô tô thuê tài chính	13.324.000	26.648.000
- Chi phí trả trước dài hạn khác	36.622.750	52.444.100
	386.162.598	661.645.838

13. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (1)	65.164.764.200	65.164.764.200	39.308.499.731	79.471.764.200	25.001.499.731	25.001.499.731
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	39.689.107.054	39.689.107.054	32.398.499.731	53.996.107.054	18.091.499.731	18.091.499.731
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình (2)	25.475.657.146	25.475.657.146	-	25.475.657.146	-	-
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	6.910.000.000	-	6.910.000.000	6.910.000.000
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	359.876.608	359.876.608	359.876.608	360.325.286	359.427.930	359.427.930
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (4)	169.980.000	169.980.000	169.980.000	169.980.000	169.980.000	169.980.000
	189.896.608	189.896.608	189.896.608	190.345.286	189.447.930	189.447.930
b) Nợ thuế tài chính dài hạn						
- Nợ thuế tài chính dài hạn						
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	1.246.985.962	1.246.985.962	-	360.325.286	886.660.676	886.660.676
Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam (4)	835.695.000	835.695.000	-	169.980.000	665.715.000	665.715.000
	411.290.962	411.290.962	-	190.345.286	220.945.676	220.945.676
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						
	1.246.985.962	1.246.985.962	-	360.325.286	886.660.676	886.660.676
	(359.876.608)	(359.876.608)	(359.876.608)	(360.325.286)	(359.427.930)	(359.427.930)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	887.109.354	887.109.354			527.232.746	527.232.746

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/HĐCVHM/NHCT400-PHANLANNB ngày 22 tháng 4 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình và Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình với các điều kiện cụ thể như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón;
 - + Thời hạn cho vay: Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 18.091.499.731 đồng.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.11/2019/HĐTD ngày 14 tháng 11 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Ninh Bình và Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình với các điều kiện cụ thể như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 40.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón của Công ty;
 - + Thời hạn cho vay: Thời hạn vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng;
 - + Lãi suất vay: Thả nổi có điều chỉnh;
 - + Hình thức đảm bảo tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2019 là 6.910.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuế tài chính dài hạn:

- (3) Thuế tài chính của Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2018/TSC-CTTC ngày 30/11/2018 với các điều kiện cụ thể như sau:
- + Tài sản thuê: 01 xe Toyota Camry 2.0E với 5 chỗ ngồi, màu đen, mới 100%, sản xuất và lắp ráp năm 2018 tại Việt Nam, số khung là RL4BN3FK 9J1008227, số máy là 6AR P480665, biển số đăng ký là 30F-467.21;
 - + Tổng giá trị hợp đồng thuê với nợ gốc là 1.148.900.000 đồng, trong đó, Công ty Cổ Phần Phân lân Ninh Bình trả trước 299.040.000 đồng, còn 849.860.000 đồng sẽ được thanh toán theo từng kỳ thanh toán vào ngày 15 hàng tháng;
 - + Thời hạn thanh toán: 60 tháng kể từ ngày 30/11/2018 đến hết ngày 30/11/2023;
 - + Lãi suất thuê áp dụng trong thời gian 3 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8%/ năm, sau đó lãi suất thuê được xác định bằng trần lãi suất vay huy động vốn đối với cá nhân của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau cộng 3%/ năm nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay trung hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam quy định trong từng thời kỳ và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng/lần;
 - + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2019 là 665.715.000 đồng. Trong đó, số nợ thuê tài chính dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng tới là 169.980.000 đồng.

- (4) Thuế tài chính của Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng thuê tài chính số 2015-00254-000 ngày 21/01/2016 với các điều kiện cụ thể như sau:
- + Tài sản thuê: 01 xe Mazda CX5, 05 chỗ, sản xuất năm 2015 tại Việt Nam, mới 100%;
 - + Tổng giá trị nợ gốc là 1.054.990.018 đồng, trong đó, Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình trả trước 105.857.000 đồng, còn 949.133.018 đồng sẽ được thanh toán vào ngày 20 hàng tháng;
 - + Thời hạn thanh toán: 61 tháng kể từ ngày 23/02/2016 đến ngày 22/02/2021;
 - + Lãi suất thuê: 8,5%/năm, trong đó: lãi suất cơ bản: 6,82%/năm, lãi suất chỉ định: 1,68%/năm trên cơ sở giả định một năm có 360 ngày;
 - + Số dư nợ gốc của hợp đồng thuê tài chính tại thời điểm 31/12/2019 là 220.945.676 đồng. Trong đó, số nợ thuế tài chính dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng tới là 189.447.930 đồng.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Một thành viên Apatit Việt Nam	9.768.376.705	9.768.376.705	6.185.375.207	6.185.375.207
- Công ty Cổ phần Bao bì PP	3.777.486.565	3.777.486.565	5.856.460.286	5.856.460.286
- Công ty TNHH Hoàng Ngân	1.331.110.116	1.331.110.116	6.887.324.856	6.887.324.856
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng và Dịch vụ Thương mại Tân Phát Đạt	1.436.175.523	1.436.175.523	1.052.320.000	1.052.320.000
- Công ty TNHH MTV Thương Mại Thu Ngân	488.463.758	488.463.758	892.839.480	892.839.480
- Công ty TNHH Thương mại Vận tải Dịch vụ Minh Hiếu	1.543.102.308	1.543.102.308	264.326.600	264.326.600
- Phải trả các đối tượng khác	2.022.569.050	2.022.569.050	5.543.883.257	5.543.883.257
	20.367.284.025	20.367.284.025	26.682.529.686	26.682.529.686
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	11.521.196.821	11.521.196.821	13.975.052.684	13.975.052.684

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công ty TNHH Fertexim Việt Nam	-	4.131.320.801
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ 579	-	3.174.247.550
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cát Long	-	7.426.400.000
- Doanh nghiệp Tư nhân Thương mại Lê Tuấn	-	5.109.074.247
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Quang Minh	401.818.500	4.997.118.500
- Doanh nghiệp tư nhân Hà Bắc	-	2.073.703.500
- Công ty TNHH Đáp Thành	496.252.250	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	106.365.250	1.035.591.881
	1.004.436.000	27.947.456.479

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm (Đã điều chỉnh)	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	19.530.504	152.723.218	130.862.081	-	41.391.641
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	102.096.143	102.096.143	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	674.870.703	2.356.821.469	3.016.323.646	-	15.368.526
- Thuế thu nhập cá nhân	-	264.403.071	220.071.728	459.505.178	-	24.969.621
- Thuế tài nguyên	-	11.409.750	142.042.860	142.912.800	-	10.539.810
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.134.634.000	1.134.634.000	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	32.783.000	32.783.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25.415.348	471.274.456	471.996.000	-	24.693.804
	-	995.629.376	4.612.446.874	5.491.112.848	-	116.963.402

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	39.840.612	94.953.432
- Trích trước tiền thưởng đại lý	1.001.534.700	-
- Chi phí hội nghị tập huấn	7.395.598	169.320.000
- Thưởng sáng kiến	267.437.000	954.000.000
- Chi phí quảng cáo	-	11.000.000
- Chi phí vận chuyển	48.084.000	111.741.000
- Chi phí tiền điện	181.886.821	165.460.679
- Chi phí phải trả khác	49.311.397	191.488.430
	1.595.490.128	1.697.963.541

18. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	440.692.629	289.373.624
- Phải trả về cổ phần hóa	25.000.000	25.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.527.260	32.039.159
	481.219.889	346.412.783

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	16.053.632.792	186.440.587.302
Lãi trong năm trước	-	-	-	21.011.834.380	21.011.834.380
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(25.348.723.960)	(25.348.723.960)
Số dư cuối năm trước	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	11.716.743.212	182.103.697.722
Số dư đầu năm nay	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	11.716.743.212	182.103.697.722
Lãi trong năm nay	-	-	-	9.295.285.876	9.295.285.876
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(8.485.150.943)	(8.485.150.943)
Số dư cuối năm nay	157.312.600.000	12.192.443.196	881.911.314	12.526.878.145	182.913.832.655

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 698/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận phân phối	21.070.158.943
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.029.146.943
Trích Quỹ thưởng người quản lý	163.500.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.200 đ)	18.877.512.000
Trong đó:	
- Cổ tức đã tạm ứng bằng tiền mặt cho các cổ đông trong năm 2018	12.585.008.000
- Cổ tức còn lại chi trả trong năm 2019	6.292.504.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	80.234.280.000	51,00%	80.234.280.000	51,00%
Ông Phạm Mạnh Ninh	15.731.550.000	10,00%	15.731.550.000	10,00%
Công ty TNHH Hoàng Ngân	17.017.260.000	10,82%	17.017.260.000	10,82%
Các cổ đông khác	44.329.510.000	28,18%	44.329.510.000	28,18%
	157.312.600.000	100%	157.312.600.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	157.312.600.000	157.312.600.000
- Vốn góp cuối năm	157.312.600.000	157.312.600.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	6.292.504.000	23.596.890.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.292.504.000	11.011.882.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	12.585.008.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	6.292.504.000	23.596.890.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	6.292.504.000	11.011.882.000
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	-	12.585.008.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.731.260	15.731.260
- Cổ phiếu phổ thông	15.731.260	15.731.260
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	12.192.443.196	12.192.443.196
	12.192.443.196	12.192.443.196

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Hợp đồng thuê đất: Công ty ký ba hợp đồng thuê đất gồm:

- Hợp đồng thuê đất số 196/HĐ/TĐ ngày 02/12/1997 của Sở Địa chính tỉnh Ninh Bình tại địa chỉ xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình; Mục đích thuê: Xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh; Thời gian thuê đất là 49 năm từ ngày 01/01/1996; Tổng diện tích thuê là 131.657 m²;

- Hợp đồng thuê đất số 16/HĐ-TĐ ngày 08/03/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình tại địa chỉ xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình; Mục đích thuê là xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh; Tổng diện tích thuê là 117.253,5 m², trong đó: 113.746,5m² có thời hạn thuê đất là 39 năm (từ ngày 01/01/2006 đến ngày 01/01/2045); 2.527 m² có thời hạn thuê đất là 41 năm (từ ngày 24/01/2006 đến ngày 24/01/2047);

- Hợp đồng thuê đất số 24/HĐ-TĐ ngày 08/08/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình; Vị trí khu đất: Thuộc tờ 11, 27 bản đồ địa chính xã Ninh An, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình lập năm 1997, tỷ lệ 1/1000; Mục đích thuê: Đất sản xuất kinh doanh; Thời hạn thuê đất: 38 năm (từ tháng 07 năm 2010 đến hết tháng 7 năm 2048).

b) Tài sản thuê ngoài

Hợp đồng thuê kho: Công ty ký Hợp đồng thuê kho chứa phân lân trả tiền hàng tháng theo Hợp đồng thuê dịch vụ số 268/HDDV-PL ngày 01/09/2018 với các thông tin chi tiết như sau: Thuê kho của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam tại Kho số 8 thuộc Xí nghiệp Gổ Sóng Thần, số 301, QL 1A, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; Diện tích kho thuê: 540 m² với sức chứa thường xuyên là 2.000 tấn phân lân Ninh Bình; Thời gian thuê từ ngày 01/09/2018 đến ngày 31/12/2019; Chi phí gửi hàng trong kho là 40.700 đồng/m²/tháng;

Công ty ký Hợp đồng thuê nhà số 02/2018/HĐTN ngày 26/11/2018 với bà Nguyễn Thị Thủy Tiên với các thông tin chi tiết như sau: Địa điểm thuê là Căn nhà số A39 - KDC Nam Thịnh, QL1, Khu phố Bình Dương 3, phường An Bình, thị xã Dĩ An, Bình Dương; Diện tích xây dựng sàn là 68m²; Diện tích sàn tầng 2 và tầng 3 là 187m²; Mục đích thuê là dùng làm văn phòng đại diện, nhà ở; Thời gian thuê là 2 năm kể từ ngày 01/12/2018 đến ngày 01/12/2020; Giá thuê nhà là 14 triệu đồng/tháng.

Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	1.288.634.000	1.302.634.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.538.536.000	4.692.536.000
- Trên 5 năm	26.096.582.000	27.231.216.000

c) Tài sản nhận giữ hộ

	Đơn vị tính	31/12/2019	31/12/2018
Hàng hóa nhận giữ hộ			
- Phân lân nung chảy	tấn	2,65	2,65

d) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2019	01/01/2019
- Đô la Mỹ	USD	751,75	865,28

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	478.385.152.326	573.839.111.956
	478.385.152.326	573.839.111.956
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	88.877.202.250	111.747.169.000

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	301.190.875	125.811.500
	301.190.875	125.811.500

23. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	478.083.961.451	573.713.300.456
	478.083.961.451	573.713.300.456

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	(Đã điều chỉnh) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	406.418.173.790	478.691.128.199
	406.418.173.790	478.691.128.199

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.592.194	61.037.988
Chiết khấu thanh toán	48.884.118	1.402.567.280
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.589.030	71.303.779
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	197.467
Doanh thu hoạt động tài chính khác	(8.233.000)	-
	60.832.342	1.535.106.514

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	1.752.437.143	1.458.633.359
Chi phí lãi thuê tài chính	104.586.031	53.323.255
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	499.500	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.623.556	-
Chiết khấu thanh toán	6.437.384	-
	1.866.583.614	1.511.956.614

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân công	2.501.885.551	2.515.560.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.312.585.137	42.177.270.405
Chi phí khác bằng tiền	4.347.946.178	3.260.879.913
	41.162.416.866	47.953.710.500

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.809.821.662	2.511.933.909
Chi phí nhân công	8.161.924.732	10.843.743.894
Chi phí khấu hao tài sản cố định	673.636.648	597.659.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.745.633.032	1.894.607.013
Chi phí khác bằng tiền	6.034.179.583	6.656.888.977
	18.425.195.657	22.504.833.173

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	109.775.456	-
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	594.418.750	-
Thu nhập từ bán bụi lò thu hồi	557.612.141	1.370.865.229
Thu nhập từ bán phế liệu thu hồi	2.045.475	86.898.929
Thu nhập từ bán vỏ bao thu hồi	115.255.715	158.335.979
Thu nhập khác	7.871.642	73.100.000
	1.386.979.179	1.689.200.137

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí từ phạt vi phạm lĩnh vực thuế	7.295.700	249.536.658
Chi phí khác	-	124
	7.295.700	249.536.782

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	11.652.107.345	26.026.441.839
Các khoản điều chỉnh tăng	132.000.000	588.536.658
- Thù lao của HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	132.000.000	140.000.000
- Chi phí không hợp lệ	-	448.536.658
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(1.541.941.200)
- Thu nhập không chịu thuế	-	(1.541.941.200)
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.784.107.345	25.073.037.297
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.356.821.469	5.014.607.459
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	674.870.703	1.403.986.401
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(3.016.323.646)	(5.743.723.157)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	15.368.526	674.870.703

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	9.295.285.876	21.011.834.380
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	9.295.285.876	21.011.834.380
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.731.260	15.731.260
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	591	1.336

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	321.343.897.421	496.723.566.041
Chi phí nhân công	33.937.249.789	49.388.293.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.647.951.704	4.537.907.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.270.240.797	47.250.241.653
Chi phí khác bằng tiền	14.059.481.679	20.673.814.166
	409.258.821.390	618.573.822.179

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.007.602.690	-	1.577.253.800	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	68.058.254.041	(2.548.938.630)	67.494.461.609	(2.684.098.630)
	74.065.856.731	(2.548.938.630)	69.071.715.409	(2.684.098.630)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	25.888.160.407	66.411.750.162
Phải trả người bán, phải trả khác	20.848.503.914	27.028.942.469
Chi phí phải trả	1.595.490.128	1.697.963.541
	48.332.154.449	95.138.656.172

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.007.602.690	-	-	6.007.602.690
Phải thu khách hàng, phải thu khác	65.374.458.411	134.857.000	-	65.509.315.411
	71.382.061.101	134.857.000	-	71.516.918.101
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.577.253.800	-	-	1.577.253.800
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.633.505.979	176.857.000	-	64.810.362.979
	66.210.759.779	176.857.000	-	66.387.616.779

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2019	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	25.360.927.661	527.232.746	-	25.888.160.407
Phải trả người bán, phải trả khác	20.848.503.914	-	-	20.848.503.914
Chi phí phải trả	1.595.490.128	-	-	1.595.490.128
	47.804.921.703	527.232.746	-	48.332.154.449
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	65.524.640.808	887.109.354	-	66.411.750.162
Phải trả người bán, phải trả khác	27.028.942.469	-	-	27.028.942.469
Chi phí phải trả	1.697.963.541	-	-	1.697.963.541
	94.251.546.818	887.109.354	-	95.138.656.172

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	39.308.499.731	65.164.764.200
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	79.471.764.200	20.000.000.000
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	360.325.286	290.912.609

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		88.877.202.250	111.747.169.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	88.023.952.250	88.691.193.000
Công ty Cổ phần Phân lân Nung chảy Văn Điển	Cùng Công ty mẹ	-	20.555.000.000
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	853.250.000	2.500.976.000
Mua hàng hóa và nhận dịch vụ cung ứng		104.754.762.475	177.259.469.413
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	74.230.364	7.423.900.412
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	48.745.745.713	107.320.000.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	6.943.500.000	17.020.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Sao Vàng	Cùng Công ty mẹ	270.000.000	693.000.000
Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng	Cùng Công ty mẹ	18.331.900	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	366.954.250	248.737.500
Công ty Cổ phần Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	7.745.790.000	-
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	40.590.210.248	44.553.831.501
Chi trả cổ tức		3.890.061.600	6.807.607.800
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	680.690.400	1.191.208.200
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ	3.209.371.200	5.616.399.600

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		13.858.959.350	9.686.843.025
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	13.858.959.350	9.686.843.025
Trả trước cho người bán ngắn hạn		122.353.672	155.285.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ	122.000.000	535.000
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	353.672	-
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	-	154.750.000
Phải trả cho người bán		11.521.196.821	13.975.052.684
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	9.768.376.705	6.185.375.207
Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ	-	902.352.621
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Cùng Công ty mẹ	421.710.000	-
Công ty TNHH Hoàng Ngân	Cổ đông lớn	1.331.110.116	6.887.324.856

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Giám đốc	360.765.000	394.557.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.480.025.000	1.516.843.750

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh và phân loại lại theo Biên bản kiểm tra của Kiểm toán nhà nước ngày 31/07/2019 về Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2018, các hoạt động liên quan đến quản lý vốn, tài sản nhà nước tại Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình và một số điều chỉnh khác cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
a/ Bảng cân đối kế toán			
Tài sản cố định hữu hình (1)	221	13.698.565.612	12.748.359.420
- Nguyên giá	222	67.693.468.092	66.640.568.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(53.994.902.480)	(53.892.208.672)
Chi phí phải trả ngắn hạn (3)	315	1.697.963.541	743.963.541
Dự phòng phải trả ngắn hạn (3)	321	-	954.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (2)	313	995.629.376	765.788.138
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (1), (2)	421	11.716.743.212	10.996.378.258
LNST chưa phân phối năm nay	421b	8.426.826.380	7.706.461.426

	Mã số	Phân loại lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
b/ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Giá vốn hàng bán (1)	11	478.691.128.199	479.641.334.391
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (2)	51	5.014.607.459	4.784.766.221
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (2)	60	21.011.834.380	20.291.469.426
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (2)	70	1.336	1.290
c/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
Lợi nhuận trước thuế (1)	01	26.026.441.839	25.076.235.647
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư (1)	02	4.640.601.078	4.537.907.270
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (1)	21	(2.199.280.000)	(1.146.380.000)

(1) Công ty điều chỉnh hồi tố, ghi tăng Nguyên giá tài sản cố định đối với Chi phí sửa chữa tường vây mang tính chất nâng cấp Tài sản cố định và trích khấu hao tương ứng, dẫn tới số dư khoản mục "Nguyên giá Tài sản cố định - Mã số 222" tăng tương ứng 1.052.900.000 đồng, Chi tiêu "Giá trị hao mòn lũy kế của Tài sản cố định hữu hình" tăng 102.693.808 đồng và Chi tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tăng tương ứng 950.206.192 đồng.

(2) Do ảnh hưởng của điều chỉnh trên dẫn tới khoản mục "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" trên Báo cáo kết quả kinh doanh và khoản mục "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán tăng tương ứng cùng số tiền là 229.841.238 đồng. Đồng thời một số chỉ tiêu cũng được điều chỉnh tương ứng.

(3) Phân loại lại chi phí thưởng sáng kiến trích trước từ chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" sang chỉ tiêu "Chi phí phải trả ngắn hạn" số tiền 954.000.000 đồng.

Ninh Bình, ngày 18 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Ngọc Thuận

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thuận

Giám đốc



Phạm Mạnh Ninh